

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 - 65
Phụ lục 1 – Danh sách các công ty con và chi nhánh tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	66

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty"), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107894416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 5 năm 2017. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 30, theo đó Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần gần nhất là lần thứ 39 vào ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất ô tô, xe máy điện và các hoạt động khác.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đặt tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Vinhomes Imperia Hải Phòng, số 1 Đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lô L20A-20 và L20A-20A Tòa nhà Vincom Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CN4-1, CN4-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Tập đoàn Vingroup - Công ty CP ("Tập đoàn Vingroup") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Tập đoàn Vingroup và các công ty con được gọi chung là Tập đoàn. Công ty VinFast Auto Ltd. ("VinFast Singapore") là công ty mẹ trực tiếp của Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Thu Thủy	Chủ tịch
Ông Phạm Nhật Vương	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Mai Hoa	Phó Chủ tịch
Bà Thái Thị Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Nhật Quân Anh	Phó Chủ tịch

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Phan Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Lý	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Nhật Vương	Tổng Giám đốc
Bà Thái Thị Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Nhật Quân Anh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Lê Mai Tuyết Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Nguyệt Hằng	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm ông Phạm Nhật Vương, bà Lê Thị Thu Thủy và bà Thái Thị Thanh Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 28 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nội trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

May mắn Ban Giám đốc:

Thầy Trí Thanh Hải

Phó Tổng Giám đốc thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số tham chiếu: 11891021/68883486-LN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về khoản lỗ sau thuế 13.450 tỷ VND và lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh 2.287 tỷ VND của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 130.345 tỷ VND và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 33.838 tỷ VND. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.6, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của chúng tôi và công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		96.425.305	98.442.127
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	9.854.647	1.669.117
111	1. Tiền		2.854.647	889.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000	800.000
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	536.450	815.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		536.450	815.000
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		48.731.009	69.048.042
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	39.078.065	58.681.871
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	9.682.915	8.978.503
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	35.3	1.301.855	61.725
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.385.787	3.325.943
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(4.717.613)	-
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	11	26.330.652	20.453.654
141	1. Hàng tồn kho		35.133.214	28.308.353
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.802.562)	(7.854.699)
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		9.972.547	6.456.314
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	798.227	863.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.876.320	5.792.949
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	13	2.300.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		119.964.494	93.906.915
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.265.195	43.312
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	24.223.475	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		15.534	19.312
216	3. Phải thu dài hạn khác		25.186	24.000
220	II. Tài sản cố định		89.154.442	87.536.684
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	39.390.775	40.695.191
222	Nguyên giá		58.746.212	56.922.300
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.355.437)	(16.227.109)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	15	15.880.232	12.495.721
225	Nguyên giá		16.984.515	13.434.802
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.104.283)	(939.081)
227	3. Tài sản cố định vô hình	16	33.863.435	34.345.772
228	Nguyên giá		58.970.869	56.024.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.087.434)	(21.678.443)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.225.401	4.679.584
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	5.225.401	4.679.584
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	19	536.992	536.992
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.638.237	1.638.237
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.101.245)	(1.101.245)
260	V. Tài sản dài hạn khác		781.464	1.110.343
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	773.609	1.103.860
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		7.855	6.483
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		215.389.799	192.349.042

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		202.281.614	175.791.261
310	I. Nợ ngắn hạn		129.059.849	110.510.972
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	21.160.342	20.631.064
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		101.355	49.487
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	1.378.812	1.651.135
314	4. Phải trả người lao động		297.194	401.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	15.593.449	12.348.040
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		52	21.520
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	807.862	527.156
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	83.303.077	70.355.263
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	6.417.708	4.525.375
330	II. Nợ dài hạn		73.221.765	65.280.279
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	22	2.200.629	919.714
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	2.636.164	2.354.118
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	61.792.106	57.462.733
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	25	6.582.866	4.543.714

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 8 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.108.185	16.557.791
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	13.108.185	16.557.791
411	1. Vốn cổ phần		130.817.569	120.817.569
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		49.292.232	49.292.232
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		81.525.337	71.525.337
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.635.561	12.635.561
421	3. Lỗ lũy kế		(130.344.945)	(116.895.339)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(116.895.339)	(96.889.713)
421b	- Lỗ kỳ này		(13.449.606)	(19.005.626)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		215.389.799	192.349.042

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025


 Trịnh Thị Vân
 Người lập


 Ngô Nguyệt Hằng
 Kế toán trưởng



 Thái Thị Thanh Hải
 Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	33.625.516	15.121.435
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	33.625.516	15.121.435
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(43.856.935)	(22.077.794)
20	5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.231.419)	(6.956.359)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	576.121	176.702
22	7. Chi phí tài chính	30	(8.821.258)	(9.007.177)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay và trái phiếu được phân bổ)		(7.881.670)	(6.930.548)
25	8. Chi phí bán hàng	31	(9.310.238)	(1.993.913)
29	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(7.837.841)	(1.938.250)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.624.632)	(19.718.997)
31	11. Thu nhập khác	32	23.283.660	15.555.426
32	12. Chi phí khác	32	(1.108.534)	(101.072)
40	13. Lợi nhuận khác	32	22.175.026	15.454.354
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(13.449.606)	(4.264.643)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(13.449.606)	(4.264.643)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Trịnh Thị Vân
Người lập



Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng số kế toán trước thuế		(13.449.606)	(4.264.643)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	33	7.529.367	5.809.383
03	Các khoản dự phòng		13.617.075	4.682.642
04	(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(454.495)	732.986
05	Lãi(lãi) từ hoạt động đầu tư		1.820.387	(78.264)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay và trái phiếu được phân bổ trong kỳ)	30	7.881.670	6.930.548
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.104.378	13.812.652
09	Tăng các khoản phải thu		(7.399.723)	(2.789.617)
10	Tăng hàng tồn kho		(10.012.245)	(4.732.455)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.232.789	(832.110)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		329.937	(159.741)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.541.777)	(3.874.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(2.286.641)	1.423.956

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.870.177)	(10.247.614)
22	Tiền thu được từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		112.520	1.578.436
23	Tiền chi cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.778.354)	(4.607.056)
24	Tiền thu hồi cho vay và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		815.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi		29.988	4.869
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.691.023)	(13.271.405)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		49.134.043	36.501.882
34	Tiền trả nợ gốc vay		(27.972.685)	(24.421.072)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.161.358	12.080.810

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: triệu VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.183.894	233.361
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		1.669.117	168.874
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.836	(840)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		9.854.647	401.395

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Trinh Thi Van
Người lập

Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast ("Công ty"), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107894418 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 21 tháng 6 năm 2017. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 30, theo đó Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần gần nhất là lần thứ 39 vào ngày 12 tháng 4 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất xe ô tô, xe máy điện và các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy đặt tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Đảo Cát Hải, Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Hà Nội	Tòa văn phòng Symphony, Đường Chu Huy Mân, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Hải Phòng	Vinhomas Imperia Hải Phòng, số 1 Đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Lô L20A-20 và L20A-20A Tòa nhà Vincom Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CN4-1, CN4-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 19.352 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 18.164 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 5 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này được trình bày tại Phụ lục 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và Phụ lục 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhằm phục vụ nhu cầu thông tin và quản lý của chủ sở hữu và các bên liên quan. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 28 tháng 6 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng ("triệu VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Sử dụng giả định hoạt động liên tục trong việc trình bày báo cáo tài chính

Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và theo đó, có thể hiện thực hóa dòng tiền từ tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động bình thường khi đến hạn.

Công ty phát sinh lỗ sau thuế 13.450 tỷ VND và lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh 2.287 tỷ VND cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 130.345 tỷ VND, nợ ngắn hạn của Công ty cũng vượt tài sản ngắn hạn 33.635 tỷ VND. Công ty phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính từ Tập đoàn Vingroup, theo đó, Tập đoàn Vingroup cam kết sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết, trong phạm vi nguồn lực tài chính của Tập đoàn Vingroup, để hỗ trợ tài chính cho Công ty với cam kết có giá trị pháp lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khả năng hỗ trợ tài chính của Tập đoàn Vingroup phụ thuộc vào dòng tiền dự kiến được tạo ra từ các dự án đang triển khai và các kế hoạch huy động vốn, mà các kế hoạch này phụ thuộc vào phê duyệt từ các bên cho vay. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư tiền và tương đương tiền của Công ty là 9.855 tỷ VND. Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh cho 12 tháng tiếp theo kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, bao gồm xem xét việc tăng trưởng doanh thu và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động để cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, sử dụng và hoàn thành các dự án tài chính khác và hỗ trợ tài chính từ Tập đoàn Vingroup. Hơn nữa, Công ty cũng có thể điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư một số dự án, nếu cần thiết.

Do đó, Công ty đánh giá có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh bình thường trong 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trên cơ sở hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và bán thành phẩm | - Giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm tính theo bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuế tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuế tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuế tài sản được phân loại là thuế tài chính nếu theo hợp đồng thuế tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuế tài sản khác được phân loại là thuế hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuế tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuế tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuế tài chính phải trả.

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

Chi phí nghiên cứu và chi phí triển khai nhưng không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Chi phí bản quyền sản xuất xe	3 - 7 năm
Chi phí thiết kế và phát triển kỹ thuật	2 - 10 năm
Lợi thế quyền thuê đất	12 năm
Tài sản khác	3 - 15 năm

Trong kỳ, Công ty điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản cố định là máy móc thiết bị sản xuất do điều chỉnh kế hoạch kinh doanh. Nếu không có điều chỉnh này, chi phí khấu hao và hao mòn trong kỳ sẽ giảm 611 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay và chi phí tài chính khác*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay và nợ thuế tài chính của Công ty. Chi phí giao dịch liên quan đến việc đi vay và phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu và gốc vay.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Chi phí đi vay của các khoản vay chung được vốn hóa vào giá trị tài sản được xác định theo tỷ lệ vốn hóa trên chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư hình thành tài sản. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí trước hoạt động, công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian trên một năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ở Việt Nam. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Các hợp đồng vay được phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất và tỷ giá ("hợp đồng hoán đổi") được ghi nhận theo tỷ giá của hợp đồng hoán đổi (Thuyết minh số 3.19).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc công ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng chung (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm đã bán

Công ty cung cấp cho khách hàng mua xe chính sách bảo hành của nhà sản xuất cho tất cả các mẫu xe bán mới tại thời điểm bán (bao gồm cả bảo hành cho pin xe điện cho trường hợp bán cả pin xe điện). Công ty xác định thời gian bảo hành tiêu chuẩn ("Bảo hành thông thường") của xe ô tô sử dụng động cơ đốt trong, xe ô tô điện, xe máy điện và pin xe điện. Những ước tính này chủ yếu dựa vào đánh giá về mặt bản chất, tần suất và chi phí bảo hành trung bình cũng như so sánh với các công ty cùng ngành khác trên thị trường. Chi phí ước tính liên quan đến bảo hành được đánh giá lại vào cuối kỳ báo cáo. Theo đó, Công ty ghi nhận dự phòng chi phí bảo hành cho loại Bảo hành thông thường này vào chỉ tiêu Chi phí bán hàng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán dựa trên ước tính của Công ty về chi phí sẽ phát sinh trong tương lai để thay thế và sửa chữa các sản phẩm đã bán theo các chính sách bảo hành được công bố cho từng dòng xe, số lượng sản phẩm đã bán và các thông tin hiện có về việc sửa chữa và thay thế của các sản phẩm đã bán trong quá khứ.

Đối với giai đoạn bảo hành ngoài giai đoạn bảo hành thông thường ("Bảo hành mở rộng"), Công ty đánh giá và ghi nhận như một nghĩa vụ cung cấp dịch vụ kèm theo riêng biệt trong hợp đồng và chỉ ghi nhận doanh thu khi nghĩa vụ đã được thực hiện như trình bày tại Thuyết minh số 3.16.

3.16 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)*

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu Công ty không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc Công ty phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu bán sản phẩm và dịch vụ trong gói bán hàng nhiều cấu phần

Trong giao dịch Công ty cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ cho khách hàng trong cùng một hợp đồng, Công ty xác định các nghĩa vụ bán sản phẩm và nghĩa vụ cung cấp dịch vụ và/hoặc hàng hóa kèm theo riêng biệt trong hợp đồng đó và chỉ ghi nhận doanh thu khi từng nghĩa vụ riêng biệt được Công ty hoàn thành với khách hàng. Đối với các giao dịch làm phát sinh nghĩa vụ của Công ty ở thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai, doanh thu phải được phân bổ theo từng nghĩa vụ và được ghi nhận khi nghĩa vụ đã thực hiện. Các khoản thanh toán của khách hàng theo hợp đồng tương ứng với nghĩa vụ chưa được thực hiện sẽ được ghi nhận vào khoản mục doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cam kết giá trị còn lại đối với xe ô tô điện

Công ty có một số chương trình bán sản phẩm ô tô điện cho khách hàng với cam kết giá trị còn lại tối thiểu đối với sản phẩm sau khoảng thời gian nhất định. Công ty ước tính giá trị hợp lý đối với cam kết này (được ghi nhận như một khoản dự phòng nợ phải trả) và giảm trừ vào giá trị hợp đồng tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần còn lại của giá trị hợp đồng sẽ được phân bổ cho các nghĩa vụ trong hợp đồng cho mục đích ghi nhận doanh thu.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty ước tính lại giá trị hợp lý đối với các cam kết trên và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.19 Hợp đồng hoán đổi lãi suất và tỷ giá

Công ty ký kết các hợp đồng hoán đổi nhằm mục đích giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro biến đổi lãi suất và tỷ giá đến hợp đồng vay. Công ty ghi nhận khoản gốc vay và chi phí lãi vay phải trả của hợp đồng vay đã được phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi theo lãi suất và tỷ giá được xác định trong hợp đồng hoán đổi.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

Giáo dịch tăng vốn thông qua phát hành cổ phần ưu đãi cổ tức

Vào tháng 3 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐQT-VINFAST về việc phát hành 1.000.000.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) cho Tập đoàn Vingroup thông qua việc cần trừ nghĩa vụ thanh toán một số khoản đi vay từ Tập đoàn Vingroup. Thông tin chi tiết về các cổ phiếu ưu đãi mới phát hành này được trình bày tại khoản mục Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 5 ("CPƯĐ 5") tại Thuyết minh số 27.3 và 27.4.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng	2.854.647	869.117
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000	800.000
TỔNG CỘNG	9.854.647	1.669.117

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn 1 tháng, hưởng lãi suất cố định từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,75%/năm).

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	5.901.880	5.167.169
Khoản nợ được chuyển thành vốn chủ sở hữu	10.000.000	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	536.450	536.450	815.000	815.000
TỔNG CỘNG	536.450	536.450	815.000	815.000

(i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có kỳ hạn 12 tháng, hưởng lãi suất cố định 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2,5%/năm). Khoản tiền gửi này đang được thế chấp với mục đích phát hành thư tín dụng dự phòng đảm bảo cho khoản vay của một công ty trong cùng Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Phải thu từ bán thành phẩm và hàng hóa	38.706.816	33.936.919
Phải thu từ thanh lý tài sản và nguyên vật liệu	357.846	24.735.087
Phải thu khác	13.603	9.665
TỔNG CỘNG	39.078.065	58.681.671
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	38.866.758	58.378.068
Phải thu từ các bên khác	211.307	303.603
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.428.438)	-
Dài hạn		
Phải thu từ thanh lý tài sản cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	24.223.475	-
TỔNG CỘNG	24.223.475	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tạm ứng cho đối tác doanh nghiệp số 1	2.210.888	2.206.083
Tạm ứng cho đối tác doanh nghiệp số 2	992.331	377.479
Tạm ứng cho các bên khác	6.057.286	4.289.275
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	422.651	105.686
TỔNG CỘNG	9.682.915	6.978.503



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế nhập khẩu ước tính được hoàn	1.400.348	1.270.083
Đặt cọc mua nguyên vật liệu	1.102.066	1.102.066
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược (i)	306.195	360.107
Phải thu lãi từ bán hàng trả chậm	290.388	267.991
Phải thu chi hộ về mua linh kiện	249.570	156.709
Tạm ứng cho nhân viên	2.253	156.649
Phải thu ngắn hạn khác	34.987	12.338
TỔNG CỘNG	3.385.787	3.325.943
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	581.893	428.391
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	2.803.894	2.897.552
Dự phòng phải thu khó đòi	(289.177)	-
(i) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ đảm bảo thanh toán theo thư tín dụng không hủy ngang mở tại một ngân hàng thương mại.		

10. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	12.997.835	8.569.399	-	-
Các khoản phải thu lãi trả chậm quá hạn thanh toán	289.177	-	-	-
TỔNG CỘNG	13.287.012	8.569.399	-	-

Chi tiết các khoản nợ quá hạn chiếm trên 10% tổng nợ khó đòi

Đối tượng nợ	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VinFast USA Distribution, LLC	7.084.273	5.014.989	-	-
Công ty VinFast Auto Canada Inc.	3.724.799	1.972.907	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.364.037	(6.362.325)	17.104.745	(5.922.186)
Thành phẩm	8.412.408	(1.127.215)	4.451.191	(842.035)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.224.953	(932.857)	4.066.080	(871.709)
Hàng mua đang đi đường	2.885.490	(380.165)	2.454.066	(418.769)
Công cụ, dụng cụ	245.311	-	204.415	-
Hàng hóa	5	-	7.855	-
TỔNG CỘNG	35.133.214	(8.802.562)	28.308.353	(7.854.699)

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	7.854.699	8.109.803
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.133.855	2.702.201
Trừ: Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong kỳ	(3.185.992)	(3.061.239)
Số cuối kỳ	<u>8.802.562</u>	<u>7.750.765</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí quản lý trái phiếu và đảm bảo tín dụng trả trước	330.658	196.596
Phi duy trì phần mềm trả trước	244.133	217.084
Phi bảo hiểm	33.921	105.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	187.515	143.796
TỔNG CỘNG	796.227	663.385
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất đúng	314.595	344.252
Phi ưu tiên mua hàng (i)	282.526	565.051
Chi phí thuê đất trả trước	140.300	140.300
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.188	54.277
TỔNG CỘNG	773.609	1.103.880

(i) Đây là chi phí trả trước nhằm đảm bảo quyền được ưu tiên mua hàng từ một nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để sản xuất xe điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

Khoản đặt cọc 2.300 tỷ VND của Công ty cho một đối tác doanh nghiệp để đảm bảo việc ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh. Tài sản đảm bảo của khoản đặt cọc này là một số cổ phiếu của một công ty con của Tập đoàn, được sở hữu bởi một số cổ đông của công ty này.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

Bổa-ON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: triệu VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	522.084	54.792.492	1.237.425	290.888	79.411	56.922.300
Mua trong kỳ	-	30.288	2.835	8.957	-	42.086
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	819.427	1.777.915	111.464	3.586	-	2.712.392
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.754)	(6.570)	-	-	(38.424)
Giảm khác	-	(717.110)	(168.053)	(8.521)	(52)	(892.136)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.341.511	55.853.831	1.175.001	296.510	79.359	58.746.212
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	25.672	982.749	9.790	14.708	73.356	1.106.275
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	103.587	15.485.325	444.382	121.305	72.510	18.227.109
Khấu hao trong kỳ	10.567	3.524.036	51.250	21.847	5.014	3.722.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.861)	(6.388)	-	-	(20.249)
Giảm khác	-	(428.076)	(139.585)	(5.444)	(52)	(574.237)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	114.154	18.667.424	356.579	136.808	77.472	19.355.437
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	418.497	39.307.167	793.043	169.583	6.901	40.695.191
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.227.357	37.186.407	815.422	159.702	1.887	39.390.775

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty là máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 16.817 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và một số công ty khác trong cùng Tập đoàn như được trình bày ở Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: triệu VND		
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:			
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	384.298	13.434.802
	Thuế trong kỳ	556.961	3.549.713
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	941.259	16.984.515
Giá trị khấu hao lũy kế:			
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	54.535	939.081
	Khoản hao trong kỳ	9.605	165.202
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	64.140	1.104.283
Giá trị còn lại:			
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	329.763	12.495.721
	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	877.119	15.880.232

Công ty thuê nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị đi kèm nhà xưởng tại Dự án Nhà máy sản xuất ô tô VinFast Hải Phòng và Dự án Nhà máy sản xuất ô tô VinFast Hà Tĩnh theo hợp đồng thuê tài chính với các bên có liên quan, thời hạn thuê kéo dài đến hết thời hạn dự án được cấp phép bởi Cơ quan nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số tài sản cổ định thuế tài chính của Công ty với giá trị còn lại là 12.331 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của một số đối tác doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B08a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Lợi thế quyền thuế đất	Chi phí thuế kế và phát triển kỹ thuật	Bản quyền sản xuất và	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: triệu VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	88.323	45.018.533	8.796.807	2.100.479	20.273	58.024.215
Mùa trong kỳ	-	2.879.362	-	21.005	5.891	3.906.258
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.468)	-	-	-	(58.468)
Giảm khác	-	(903.136)	-	-	-	(903.136)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	88.323	47.938.291	8.796.807	2.121.484	26.164	58.870.869
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	226.169	8.622.925	468.877	3.786	9.321.757
Gia trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	44.637	11.754.859	8.648.931	1.224.377	5.639	21.678.443
Hao mòn trong kỳ	3.236	3.465.791	27.582	132.496	12.246	3.641.351
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.033)	-	-	-	(4.033)
Giảm khác	-	(228.327)	-	-	-	(228.327)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	47.873	14.988.290	8.676.513	1.356.873	17.885	25.087.434
Gia trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	43.686	33.263.674	147.676	876.102	14.634	34.345.772
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	40.450	32.950.001	120.084	764.611	8.279	33.883.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị và chi phí phát triển xe	5.148.547	4.805.856
Chi phí xây dựng và cơ sở hạ tầng	77.854	73.728
TỔNG CỘNG	5.226.401	4.879.584

18. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 95 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 183 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay vốn hóa này chủ yếu liên quan đến các khoản vốn vay chung cho mục đích mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị và phát triển xe.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay chung được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là 11,59%/năm (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 11,43%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: triệu VND
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng	
Dầu tư vào công ty con	1.638.237	(1.101.245)	1.638.237	(1.101.245)	
TỔNG CỘNG	1.638.237	(1.101.245)	1.638.237	(1.101.245)	

Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con được trình bày tại Phụ lục 1.

STT	Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2025				Ngày 31 tháng 12 năm 2024				Đơn vị tính: triệu VND
		Giá trị ghi sổ	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu (%)	
1	Công ty VinFast Australia	765.496	(427.504)	(*)	100	765.496	(427.504)	(*)	100	
2	Công ty VinFast Germany	673.741	(673.741)	(*)	100	673.741	(673.741)	(*)	100	
3	Công ty VinEG	-	-	-	99,6	-	-	-	99,6	
4	Công ty Thương mại VinFast	199.000	-	(*)	99,5	199.000	-	(*)	99,5	
	TỔNG CỘNG	1.638.237	(1.101.245)			1.638.237	(1.101.245)			

(*) Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Giá trị ghi sổ đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả ngắn hạn cho người bán	17.194.824	18.066.835
- Đối tác doanh nghiệp số 3 (i)	8.930.860	7.782.366
- Phải trả các nhà cung cấp khác	8.263.964	10.284.469
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	3.965.518	2.564.229
TỔNG CỘNG	21.160.342	20.631.064

- (i) Đây là khoản phải trả cho một đối tác doanh nghiệp liên quan đến các hợp đồng ủy thác nhập khẩu và mua hàng từ nhà cung cấp với mức phí trả chậm đánh giá hàng quý theo thỏa thuận, trong đó mức phí trả chậm tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 11%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024, mức phí trả chậm 11%/năm).

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: triệu VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ GTGT cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế tiêu thụ đặc biệt	819.486	805.851	(744.226)	680.911
Thuế thu nhập cá nhân	395.614	635.886	(978.129)	53.171
Thuế nhà thầu nước ngoài	359.632	540.491	(538.808)	361.315
Thuế nhập khẩu	285.329	2.567.057	(2.552.024)	270.362
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	-	3.126.871	(3.126.871)	-
Các loại thuế khác	21.074	47.735	(55.756)	13.053
TỔNG CỘNG	1.651.135	7.723.491	(7.995.814)	1.378.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: triệu VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Chi phí tài vay	6.342.174	4.957.600
Mua sắm tài sản, nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	5.729.770	5.717.922
Chi phí bán hàng (*)	3.063.228	1.299.577
Chi phí hỗ trợ thuế pin	55.293	81.953
Chi phí phải trả khác	403.014	310.988
TỔNG CỘNG	15.593.449	12.348.040
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	6.202.925	4.474.895
Phải trả ngắn hạn cho các bên khác	9.390.524	7.873.145
Dài hạn		
Chi phí bán hàng (*)	1.540.345	259.397
Chi phí hỗ trợ thuế pin	463.957	551.209
Chi phí tài vay phải trả bên liên quan	8.186	39.238
Chi phí phải trả khác	88.141	69.870
TỔNG CỘNG	2.200.629	919.714
Trong đó:		
Phải trả dài hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	8.186	39.238
Phải trả dài hạn cho các bên khác	2.192.443	880.476

(*) Chi phí bán hàng trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản trích trước liên quan đến chương trình miễn phí sạc điện cho khách hàng mua xe điện. Chi phí trích trước này sẽ được thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển trạm sạc V-green, một bên liên quan thực hiện cung cấp dịch vụ trạm sạc cho khách hàng mua xe điện, sau khi khách hàng sử dụng dịch vụ trạm sạc.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: triệu VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lãi trả chậm theo hợp đồng mua hàng/nhập khẩu ủy thác	578.274	290.988
Phải trả ngắn hạn khác	229.588	248.168
TỔNG CỘNG	807.862	539.156
Trong đó:		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35.2)	137.995	172.866
Phải trả cho các bên khác	669.867	366.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu dịch vụ chưa thực hiện liên quan tới các chương trình ưu đãi (bao gồm trong giá hợp đồng) cho các khách hàng mua xe như dịch vụ bảo hành mở rộng.

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	4.263.281	2.364.146
Dự phòng chi phí do dừng hợp đồng và phải trả do cam kết sản lượng mua hàng (i)	1.447.104	1.590.912
Dự phòng chi phí cho các chương trình thúc đẩy bán hàng	483.374	358.380
Dự phòng khác	223.947	211.937
TỔNG CỘNG	6.417.706	4.525.375
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	6.091.668	4.361.220
Dự phòng chi phí cho các chương trình thúc đẩy bán hàng	420.760	182.494
Dự phòng khác	80.438	-
TỔNG CỘNG	6.592.866	4.543.714

- (i) Chủ yếu bao gồm khoản ước tính chi phí bồi thường hợp đồng phát sinh với các nhà cung cấp do không đạt sản lượng cam kết, ngừng phát triển và thay đổi thiết kế một số mẫu xe ô tô điện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang trong quá trình đàm phán để xác định giá trị cuối cùng của khoản bồi thường với một số nhà cung cấp.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (bếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu VND									
	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Giá trị ghi sổ (cộng thời là số có khả năng trả nợ)	Đơn vị tính: triệu VND
		Giá trị ghi sổ (cộng thời là số có khả năng trả nợ)		Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ (cộng thời là số có khả năng trả nợ)			
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng	26.1		21.362.774		17.821.452	(15.371.390)		23.812.866	
Vay ngắn hạn	26.2		2.986.251		1.678.936	(1.408.104)		3.259.003	
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	26.3		7.605.488		13.714	(7.000.000)		619.202	
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	35.3		37.899.798		33.790.412	(16.798.225)		54.891.985	
Vay các bên liên quan	26.4		500.952		472.726	(253.857)		720.021	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả			70.355.263		53.777.340	(40.829.426)		83.303.677	
TỔNG CỘNG									
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng	26.2		14.240.363		9.913.131	(1.621.752)		22.531.742	
Trái phiếu	26.3		5.938.760		7.840.458	-		13.779.208	
Vay các bên liên quan	35.3		21.431.430		15.782.000	(31.577.000)		5.636.430	
Nợ thuế tài chính	26.4		15.852.190		4.465.262	(472.726)		19.844.726	
TỔNG CỘNG									
			57.462.733		38.000.851	(33.671.478)		61.792.106	

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

809a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. VAY VÀ MỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.1 Các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đến cho vay	Số dư (tỷ VND)	Thời gian đáo hạn	Tại sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.997.449	Từ tháng 10 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	6.318.417	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	3.962.450	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Đồng Đô	1.000.000	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026	Dùng chung tài sản đảm bảo với một nhóm công ty có liên quan, được bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	1.499.989	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 2 năm 2026	Một số cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; trái phiếu ngân hàng nắm giữ bởi công ty trong cùng Tập đoàn; tài động sản và máy móc thiết bị nắm giữ bởi Công ty và công ty trong cùng Tập đoàn; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	1.014.961	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025	Một số cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; bất động sản và máy móc thiết bị nắm giữ bởi Công ty và công ty trong cùng Tập đoàn; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
TỔNG CỘNG	23.812.866		

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Công ty có lãi suất từ 8,3% năm đến 15% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	Triệu VND		
Khoản vay hợp vốn 1	USD	11.488.069	Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 9 năm 2030	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	2.332.417		
Khoản vay hợp vốn 2	USD	1.801.094	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	521.800		
Khoản vay hợp vốn 3	USD	3.098.586	Từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 11 năm 2029	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	404.786		
Khoản vay hợp vốn 4	USD	4.057.317	Tháng 6 năm 2028	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	-		
Khoản vay hợp vốn 5	USD	3.000.350	Tháng 6 năm 2028	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	-		
Khoản vay hợp vốn 6	USD	2.348.539	Tháng 6 năm 2028	(i)
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	USD	-		
TỔNG CỘNG		25.790.745		
Trong đó:				
Vay dài hạn		22.531.742		
Vay dài hạn đến hạn trả		3.259.003		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngắn hạn dài hạn (tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
 - » Số dư tại khoản Dự phòng Trả nợ của Công ty tại Ngân hàng Quân lý Tài khoản nước ngoài và số dư tại khoản Doanh thu của Tập đoàn Vingroup mở tại một ngân hàng thương mại.
 - » Một số cổ phiếu của một số công ty khác trong Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup.
 - » Bất động sản nắm giữ bởi các công ty trong cùng Tập đoàn.
 - » Thư tín dụng dự phòng mở tại một số ngân hàng thương mại tại Việt Nam.
 - » Bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.

Chi tiết lãi suất trong kỳ (không bao gồm chi phí phát hành phân bổ) của các khoản vay có số dư cuối kỳ như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Lãi suất
Khoản vay có tài sản đảm bảo không theo hợp đồng hoán đổi	USD	Lãi suất thả nổi, từ 7,2%/năm đến 9,08%/năm
Khoản vay có tài sản đảm bảo có lãi suất cố định (đồng thời có tỷ giá giao dịch cố định) theo hợp đồng hoán đổi	USD	Lãi suất cố định theo hợp đồng đổi từ 4,1%/năm đến 6,58%/năm

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Trái phiếu dài hạn

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm các khoản trái phiếu được thu xếp bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương và Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank được trình bày như sau:

Khoản trái phiếu	Nguyên tệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (chênh VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản trái phiếu số 1	VND	619.202	Tháng 9 năm 2025	Lãi suất thả nổi 10,875%	(i)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND	619.202			
Khoản trái phiếu số 2	VND	1.979.250	Tháng 10 năm 2026	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 3	VND	3.957.000	Tháng 10 năm 2029	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 4	VND	404.375	Tháng 12 năm 2026	Lãi suất cố định 13,5%	(ii)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 5	VND	4.927.083	Tháng 5 năm 2028	Lãi suất cố định 12,5%	(iii)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND				
Khoản trái phiếu số 6	VND	2.427.500	Tháng 6 năm 2028	Lãi suất cố định 12%	(iv)
Trong đó: Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	VND				
TỔNG CỘNG		14.398.410			
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn		13.779.208			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		619.202			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của Tập đoàn Vingroup nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam ("VIG") ; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup
- (ii) Các khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup và bất động sản nắm giữ bởi công ty trong cùng Tập đoàn, bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.
- (iii) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của các công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; bảo lãnh thanh toán bởi Tập đoàn Vingroup.
- (iv) Khoản trái phiếu này có tài sản đảm bảo là cổ phiếu của một công ty trong cùng Tập đoàn nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup; bảo lãnh thanh toán bởi tập đoàn Vingroup. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tỷ lệ giá trị tài sản đảm bảo của khoản trái phiếu này thấp hơn mức yêu cầu theo các văn kiện trái phiếu có liên quan và cam kết bổ sung tài sản đảm bảo trước ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành thủ tục bổ sung tài sản đảm bảo với tổ chức lưu ký và cơ quan liên quan.

26.4 Nợ thuế tài chính

Công ty thuế một số tài sản theo hợp đồng thuế tài chính với bên có liên quan. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Đơn vị tính: triệu VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả Từ 1 năm trở xuống	720.021	720.021	-	500.952	500.952
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 năm tới dưới 5 năm	3.806.098	3.806.098	-	2.197.664	2.197.664
Trên 5 năm	222.631.475	202.786.749	19.844.726	138.599.852	122.747.662
TỔNG CỘNG	227.157.594	207.312.868	19.844.726	141.298.468	125.446.278
					15.852.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	103.281.681	12.944.390	(98.889.713)	17.336.358
- Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(4.264.643)	(4.264.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	103.281.681	12.944.390	(103.154.356)	13.071.715
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2025	120.817.569	12.635.561	(118.895.339)	16.557.791
- Tăng vốn (Thuyết minh số 4)	10.000.000	-	-	10.000.000
- Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(13.449.606)	(13.449.606)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	130.817.569	12.635.561	(130.344.945)	13.108.185

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty VinFast Singapore	49.242.940	49.242.940	-	49.242.940	49.242.940	-
Tập đoàn Vingroup	81.525.337	-	81.525.337	71.525.337	-	71.525.337
Các cá nhân khác	49.292	49.292	-	49.292	49.292	-
Thặng dư vốn cổ phần	12.635.561	-	12.635.561	12.635.561	-	12.635.561
TỔNG CỘNG	143.453.130	49.292.232	94.160.898	133.453.130	49.292.232	84.160.898

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: triệu VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	133.453.130	116.226.071
- Phát hành cổ phiếu ưu đãi (*)	10.000.000	-
Số cuối kỳ	143.453.130	116.226.071

(*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện phát hành thêm 1.000.000.000 cổ phiếu ưu đãi (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu) cho Tập đoàn Vingroup thông qua việc cần trừ nghĩa vụ thanh toán một số khoản vay từ Tập đoàn Vingroup (thuộc chủ trương phát hành 8.000.000.000 cổ phần theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-BHĐCĐ-VINFAST). Thông tin chi tiết về các cổ phiếu ưu đãi đã phát hành này được trình bày chung trong khoản mục Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 5 ("CPƯĐ 5").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu đang lưu hành	15.659.972.878	14.659.972.878
Cổ phiếu phổ thông	4.929.223.169	4.929.223.169
Cổ phiếu ưu đãi (*)	10.730.749.709	9.730.749.709

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.4. Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (tiếp theo)

(*) Các khoản cổ phiếu ưu đãi cổ tức được nắm giữ bởi Tập đoàn Vingroup, bao gồm:

Cổ phiếu ưu đãi	Số lượng (Cổ phiếu)	Cổ tức (%) (v) (Cổ phiếu)	Các điều khoản khác
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 1 ("CPUD 1")	585.885.099	0,01%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 2 ("CPUD 2")	102.889.457	Không cao hơn 5%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 3 ("CPUD 3")	4.464.258.131	9%/năm	(i), (ii), (iii), (iv)
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 4 ("CPUD 4")	2.578.216.022	0,01%/năm	(i), (iv), (a)
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức số 5 ("CPUD 5")	3.000.000.000	12%/năm (cổ tức chưa thanh toán sẽ được cộng dồn)	(i), (ii), (iii), (iv), (b)
TỔNG CỘNG	10.730.749.709		

(i) Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND. Cổ đông của CPUD này không có quyền biểu quyết và không có quyền yêu cầu Công ty mua lại.

(ii) Cổ đông sở hữu các CPUD có quyền (không phải nghĩa vụ) chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty theo quy định tại các văn bản giao kết.

(iii) Cổ đông sở hữu các CPUD có quyền (không phải nghĩa vụ) hoàn đổi sang cổ phiếu phổ thông của Công ty VinFast Singapore theo Thỏa thuận Hoàn đổi Cổ phiếu giữa Tập đoàn Vingroup và VinFast Singapore ký ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(iv) Trừ trường hợp các CPUD đã được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty trước thời điểm Công ty giải thể, thanh lý hoặc phá sản, trong trường hợp Công ty giải thể, thanh lý hoặc phá sản, Tập đoàn Vingroup có quyền như cổ đông phổ thông để được nhận phần tài sản còn lại được xác định dựa trên tỷ lệ quy định trong các văn bản giao kết.

(a) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa ghi tăng giá trị cổ phiếu ưu đãi trên bảng cân đối kế toán tương ứng với số dư phải thu chủ sở hữu theo các quy định kế toán có liên quan.

(v) Cổ tức chỉ được thanh toán với điều kiện lợi nhuận sau thuế lũy kế của Công ty trong năm, sau khi thanh toán mọi khoản cổ tức, là dương, và việc trả cổ tức trong năm không dẫn đến vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty. Cổ tức được thanh toán vào thời điểm do Công ty quyết định.

(b) Thuộc chủ trương phát hành 8.000.000.000 cổ phần theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-DHCB-VINFAST của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	33.625.516	15.121.435
Trong đó:		
Doanh thu bán xe thành phẩm	31.895.183	14.195.647
Doanh thu phụ tùng	1.380.907	774.891
Doanh thu bán phế liệu	311.829	104.007
Doanh thu khác	37.617	46.890
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	33.625.516	15.121.435
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	33.015.672	14.915.626
Doanh thu đối với bên khác	609.844	205.809

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	53.444	153.340
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	521.659	21.793
Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	1.018	1.589
TỔNG CỘNG	576.121	176.702

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn bán xe thành phẩm (*)	42.872.006	21.531.649
Giá vốn bán phụ tùng	939.893	515.878
Giá vốn khác	45.036	30.487
TỔNG CỘNG	43.856.935	22.077.794

(*) Trong đó bao gồm cả khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong kỳ
(Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay và trái phiếu được phân bổ)	7.881.670	6.930.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá	590.696	927.623
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	673.741
Lợi nhuận phần chia theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	130.449
Chi phí tài chính liên quan tới các thư tín dụng LC UPAS, hợp đồng mua hàng và ủy thác nhập khẩu	339.527	269.843
Chi phí tài chính khác	9.165	74.773
TỔNG CỘNG	8.821.258	9.007.177

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: triệu VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	4.805.049	1.166.233
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho thị trường nước ngoài	3.702.939	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	236.640	199.705
Chi phí nhân công	130.747	206.002
Chi phí khác	434.860	421.973
TỔNG CỘNG	9.310.235	1.993.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.717.513	-
Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm không đủ điều kiện vốn hóa	2.163.816	1.023.230
Chi phí nhân công	489.530	445.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.636	331.893
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định	104.640	109.633
Chi phí khác	89.606	28.264
TỔNG CỘNG	7.837.841	1.938.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác		
Thu nhập nhận tài trợ từ các bên liên quan (i)	23.000.000	15.352.214
Thu nhập từ lãi bán hàng trả chậm	-	190.315
Thu nhập khác	283.560	12.897
	23.283.560	15.555.426
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý/thủy bỏ tài sản	989.772	38.064
Hoàn nhập phạt hợp đồng	(76.994)	(72.962)
Chi phí khác	195.756	137.970
	1.108.534	101.072
LỢI NHUẬN KHÁC	22.175.026	15.454.354

(i) Trong kỳ, Công ty đã nhận tài trợ bằng tiền là 23.000 tỷ VND từ Tổng Giám đốc của Công ty theo Thỏa thuận tài trợ vốn không hoàn lại (Thuyết minh số 35.1).

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.246.920	14.587.522
Chi phí nhân công	3.890.239	2.748.952
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.529.387	5.809.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.022.051	1.408.338
Chi phí khác	15.079.894	1.845.478
TỔNG CỘNG	62.768.471	26.399.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 5 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trên phần thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất ô tô, xe máy theo Dự án đầu tư đã đăng ký là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập (năm 2018) và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu) (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động sản xuất xe ô tô điện, xe máy điện của Chi nhánh Hà Tĩnh là 10% trong 15 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án và mức thuế suất phổ thông áp dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam trong các năm tiếp theo. Chi nhánh Hà Tĩnh được miễn thuế cho thu nhập từ dự án đầu tư trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư hoặc từ năm thứ 4 kể từ khi có doanh thu nếu dự án không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 54.212 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó phần lỗ tính thuế sẽ hết hạn chuyển lỗ trong năm 2025 là khoảng 5.646 tỷ VND.

Lỗ tính thuế ước tính nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ lũy kế do không thể chắc chắn dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ lũy kế tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng giá trị các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế là 40.155 tỷ VND, trong đó phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định sẽ hết hạn kết chuyển trong năm 2025 là khoảng 4.184 tỷ VND.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phần chi phí lãi vay không được khấu trừ lũy kế tới ngày 30 tháng 6 năm 2025 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

Các chênh lệch tạm thời khác

	Đơn vị tính: triệu VND
	Giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
Các khoản dự phòng phải trả	8.669.958
Chênh lệch tạm thời từ các hợp đồng bán và thuê lại	4.684.514
Doanh thu chưa thực hiện	2.636.164
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	751.476
Các khoản chênh lệch tạm thời khác	3.660.713
TỔNG CỘNG	20.402.825

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản chênh lệch tạm thời này do không chắc chắn dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và bị kiểm soát với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Nhật Vượng	Chủ tịch Tập đoàn, Tổng Giám đốc Công ty
Tập đoàn Vingroup	Công ty mẹ cao nhất
VinFast Singapore	Công ty mẹ
VinFast Engineering Australia Pty Ltd ("VinFast Australia")	Công ty con
VinFast Germany GmbH	Công ty con
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Và Dịch Vụ Vinfast ("Công ty Thương mại VinFast")	Công ty con
Công ty VinEG	Công ty con
Công ty VinES Hà Tĩnh	Công ty con

Ngoài các bên liên quan có quan hệ kiểm soát đã trình bày ở trên, danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes ("Công ty VHI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes Hải Phòng ("Công ty VHI Hải Phòng")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Vinhomes Hà Tĩnh ("Công ty VHI Hà Tĩnh")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinfast ("Công ty VPID")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Nam (" Công ty VIG")	Bên liên quan chịu sự kiểm soát chung
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Vincom Retail Landmark 81	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart ("Công ty Vinsmart")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinhomes	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinpearl ("Công ty Vinpearl")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast USA Distribution, LLC	Công ty trong cùng Tập đoàn
PT VinFast Automobile Indonesia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Di chuyển Xanh và Thông minh GSM ("Công ty GSM")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Phát triển Trạm sạc Toàn cầu V-Green ("Công ty V-Green")	Bên liên quan khác
VinFast Auto Canada Inc.	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam ("Công ty VGI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Và Ứng dụng Trí Tuệ Nhân Tạo VinAI ("Công ty VinAI")	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast France	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Netherlands B.V	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Auto India Private Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Auto Philippines Corporation	Công ty trong cùng Tập đoàn
VinFast Middle East FZE	Công ty trong cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: triệu VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tập đoàn Vingroup	Đi vay	16.476.262	20.465.819
	Đi vay (lãi vay nhập gốc)	1.519.150	-
	Nhận góp vốn thông qua bù trừ khoản vay	10.000.000	-
	Lãi vay phải trả	3.782.308	2.991.123
Công ty Vinmart	Mua nguyên vật liệu, công cụ và tài sản cố định	-	208.824
	Nhận tài trợ bằng tiền	-	12.000.000
Tổng Giám đốc của Công ty	Nhận tài trợ bằng tiền (Thuyết minh số 32)	23.000.000	3.277.000
Công ty VIG	Nhận tiền từ giao dịch thanh lý tài sản sản xuất xe xăng	-	1.642.444
Công ty TNHH Vận hành Vincom Retail	Đi vay	-	2.130.000
	Chi phí lãi vay phải trả	-	91.851
Công ty Cổ phần Vincom Retail Landmark 81	Đi vay	-	140.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Suối Hoa	Đi vay	-	230.000
Công ty VGI	Cho vay	335.130	-
Công ty Vinpearl	Cho vay	-	300.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus	Cho vay	-	9.900.000
	Lãi cho vay	-	144.256
Công ty VHI	Chi phí lãi vay thuế tài chính (*)	-	812.922
Công ty VHI Hà Tĩnh	Thuế tài chính (*)	3.422.114	-
Công ty VHI Hải Phòng	Thuế tài chính	127.598	-
	Chi phí lãi vay thuế tài chính (*)	915.550	-
Công ty GSM	Doanh thu bán hàng hóa	242.485	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: triệu VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Công ty V-Green	Chi phí khuyến mại sạc miễn phí cho khách mua xe	219.088	84.587
Công ty Cổ phần Vinhomes	Doanh thu bán hàng hóa	43.615	162.116
Công ty VinEG	Mua công cụ và tài sản cố định	-	425.198
	Mua nguyên vật liệu	665.999	308.694
	Cho vay	785.000	250.000
	Doanh thu bán hàng hóa	114.687	-
Công ty VinES Hà Tĩnh	Mua nguyên vật liệu	1.681.394	283.519
	Cho vay	100.000	25.000
Công ty Thương mại VinFast	Doanh thu bán hàng hóa	26.440.259	11.592.918
VinFast Germany GmbH	Doanh thu bán hàng hóa	125.307	247.250
	Phi tư vấn	75.220	171.092
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	245.628	-
VinFast France	Doanh thu bán hàng hóa	50.483	223.204
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	215.007	-
VinFast Netherlands B.V	Doanh thu bán hàng hóa	86.807	111.844
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	117.656	-
PT VinFast Automobile Indonesia	Doanh thu bán hàng hóa	3.659.123	172.434
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	633.061	-
VinFast USA Distribution, LLC	Doanh thu bán hàng hóa	285.007	1.396.135
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.248.981	-
VinFast Auto Canada Inc.	Doanh thu bán hàng hóa	125.199	961.721
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	535.541	-
VinFast Auto India Private Limited	Doanh thu bán hàng hóa	230.928	-
VinFast Auto Philippines Corporation	Doanh thu bán hàng hóa	1.360.489	-
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	389.189	-
VinFast Middle East FZE	Doanh thu bán hàng hóa	208.095	-
	Chi phí hỗ trợ bán hàng	224.463	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua bán hàng hóa/dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Đối với các giao dịch bán hàng cho các công ty con, chúng tôi đánh giá khả năng chắc chắn thu được số tiền bán hàng dựa vào kế hoạch tài chính và sự hỗ trợ tài chính từ phía Tập đoàn Vingroup – Công ty CP phát hành ngày 27 tháng 6 năm 2025. Các khoản phải thu từ bán hàng cho một số bên liên quan có điều khoản trả chậm với mức phí trả chậm được nêu trong các hợp đồng mua bán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35.3, Công ty thực hiện các giao dịch cho vay và đi vay với một số bên liên quan. Các khoản cho vay và đi vay này được thanh toán bằng tiền hoặc căn trừ công nợ.

(*) Trong tháng 2 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng một số dự án thành phần (chủ yếu là đất và công trình, nhà xưởng và hạ tầng trên đất của dự án Tổ hợp sản xuất VinFast tại Hải Phòng) cho Công ty VHI với giá phí chuyển nhượng là 16.036 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng ký hợp đồng thuê lại dài hạn (45 năm) phần lớn các tài sản chuyển nhượng (ngoại trừ các tài sản thuộc khu công nghiệp phụ trợ) từ Công ty VHI, để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vào tháng 11 năm 2024, Công ty VHI tách thành Công ty VHI Hải Phòng, Công ty VHI Hà Tĩnh và Công ty VHI. Theo đó, Công ty VHI đã chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng thuê nhà xưởng với Công ty cho VHI Hải Phòng.

Trong tháng 6 năm 2025, Công ty ký hợp đồng thuê dài hạn (69 năm) nhà xưởng và các hạ tầng kỹ thuật phụ trợ của dự án Tổ hợp sản xuất VinFast tại Hà Tĩnh từ Công ty VHI Hà Tĩnh để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại trừ các nghiệp vụ nêu trên, các khoản phải thu và phải trả còn lại với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc căn trừ công nợ. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty là 4.718 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc đánh giá tình hình hoạt động và tài chính của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: triệu VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
Công ty Thương mại VinFast	Phải thu từ bán hàng hóa	17.193.223	19.833.147
Vinfast USA Distribution LLC	Phải thu từ bán hàng hóa	7.007.982	6.520.052
PT. VinFast Automobile Indonesia	Phải thu từ bán hàng hóa	6.311.425	2.390.300
VinFast Auto Canada Inc.	Phải thu từ bán hàng hóa	3.683.823	3.293.585
VinFast Auto Philippines Corporation	Phải thu từ bán hàng hóa	1.819.111	305.111
VinFast Germany GmbH	Phải thu từ bán hàng hóa	843.081	605.604
VinFast France	Phải thu từ bán hàng hóa	680.790	499.736
Vinfast Netherlands B.V	Phải thu từ bán hàng hóa	444.858	301.541
VinFast Middle East FZE	Phải thu từ bán hàng hóa	337.200	116.968
VinFast Auto India Private Limited	Phải thu từ bán hàng hóa	254.964	6.389
Công ty VinEG	Phải thu từ bán hàng hóa	199.443	272.447
VinFast Singapore	Phải thu từ thanh lý tài sản (**)	-	24.208.340
Các bên liên quan khác	Phải thu khác	90.758	24.868
TỔNG CỘNG		38.866.758	58.378.068
Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)			
VinFast Singapore	Phải thu từ thanh lý tài sản (**)	24.208.340	-
VinFast Auto India Private Limited	Phải thu khác	15.138	-
TỔNG CỘNG		24.223.478	

(**) Trong năm 2022, VinFast Singapore đã phát hành hối phiếu nhận nợ cho VIG để nhận chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty mà VIG nắm giữ trực tiếp. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, VIG, VinFast Singapore và Công ty đã ký thỏa thuận ba bên để (1) chuyển nhượng hối phiếu này từ VIG cho Công ty; (2) bù trừ công nợ để chuyển đổi chủ thể một phần công nợ phải thu của Công ty và chuyển nhượng một số tài sản liên quan riêng biệt đến sản xuất xe sử dụng động cơ đốt trong với số tiền là 24.208 tỷ VND, từ VIG sang VinFast Singapore. Thời hạn của hối phiếu nhận nợ là thời điểm không muộn hơn 36 tháng sau ngày phát hành, ngày 1 tháng 1 năm 2022. Tại ngày đáo hạn của khoản hối phiếu kể trên (ngày 1 tháng 3 năm 2025), Công ty và VinFast Singapore đã tắt toàn toàn bộ khoản hối phiếu này bằng cách phát hành thay thế một hối phiếu nhận nợ mới có mệnh giá 24.208 tỷ VND, cam kết thanh toán vô điều kiện và không hủy ngang vào ngày 1 tháng 3 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Chỉ tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		Đơn vị tính: triệu VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 8)			
VinFast Germany GmbH	Tạm ứng mua hàng hóa	373.760	-
Công ty VinAI	Tạm ứng mua hàng hóa	25.822	62.533
Các bên liên quan khác	Tạm ứng mua hàng hóa	23.069	43.163
TỔNG CỘNG		422.651	105.696
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)			
Công ty VinEG	Phải thu chuyển giao linh kiện, thu chi hộ và lãi cho vay	275.317	155.036
VinFast Germany GmbH	Phải thu lãi trả chậm	52.133	45.223
Vinfast USA Distribution LLC	Phải thu lãi trả chậm	78.281	49.989
PT VinFast Automobile Indonesia	Phải thu lãi trả chậm	48.317	47.041
VinFast France	Phải thu lãi trả chậm	41.798	38.251
VinFast Auto Canada Inc.	Phải thu lãi trả chậm	40.876	38.071
Các bên liên quan khác	Phải thu khác	47.161	56.780
TỔNG CỘNG		581.803	428.391
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20)			
Công ty VinES Hà Tĩnh	Mua hàng hóa, dịch vụ	784.375	343.388
Công ty VHI Hải Phòng	Thuê nhà xưởng và phí quản lý	714.670	878.351
VinFast USA Distribution, LLC	Chi phí hỗ trợ bán hàng và chi phí dịch vụ sửa chữa	700.387	328.048
PT VinFast Automobile Indonesia	Chi phí hỗ trợ bán hàng	404.395	-
Công ty VinEG	Mua hàng hóa, dịch vụ	305.403	269.645
Công ty V-Green	Chi phí miễn phí sạc điện cho khách mua xe	242.473	23.398
Công ty Vinmart	Mua tài sản	169.913	221.184
VinFast Auto Philippines Corporation	Chi phí hỗ trợ bán hàng	132.902	-
VinFast Auto Canada Inc.	Chi phí dịch vụ sửa chữa	98.618	182.664
VinFast Middle East FZE	Mua dịch vụ	73.327	-
VinFast Germany GmbH	Chi phí hỗ trợ bán hàng và mua dịch vụ	57.448	37.997
Các bên liên quan khác	Phải trả khác	281.427	278.604
TỔNG CỘNG		3.965.518	2.564.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.2 Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

		Đơn vị tính: triệu VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vinhomes	Trả trước mua hàng hóa	4.951	21.095
TỔNG CỘNG		4.951	21.095
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 22)			
Tập đoàn Vingroup	Lãi vay phải trả	5.673.400	4.102.981
VinFast Auto India Private Limited	Chi phí hỗ trợ bán hàng	153.690	-
PT VinFast Automobile Indonesia	Chi phí hỗ trợ bán hàng	95.229	-
VinFast Auto Philippines Corporation	Chi phí hỗ trợ bán hàng	56.187	-
VinFast Germany GmbH	Chi phí hỗ trợ bán hàng	48.627	7.039
Vinfast USA Distribution LLC	Chi phí hỗ trợ bán hàng	48.688	4.526
VinFast Auto Canada Inc.	Chi phí hỗ trợ bán hàng	46.515	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Sinh thái VinBus	Lãi vay phải trả	-	297.927
Các bên liên quan khác	Chi phí phải trả khác	80.589	62.422
TỔNG CỘNG		6.202.925	4.474.895
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 22)			
Tập đoàn Vingroup	Lãi vay phải trả	8.186	39.238
TỔNG CỘNG		8.186	39.238
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23)			
Công ty VinEG	Công ty VinEG trả hộ	132.841	132.841
Các bên liên quan khác	Phải trả khác	5.154	40.025
TỔNG CỘNG		137.995	172.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.3 Chi tiết các khoản cho vay và đi vay các bên liên quan

Chi tiết các khoản cho vay cho các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty VinEG	846.725	12%	Từ tháng 11 năm 2025 đến tháng 5 năm 2026
Công ty VGI	335.130	12%	Tháng 6 năm 2026
Công ty VinES Hà Tĩnh	100.000	12%	Tháng 3 năm 2026
Công Ty VFID	20.000	12%	Tháng 1 năm 2026
TỔNG CỘNG	1.301.855		

Chi tiết các khoản cho vay các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty VinEG	61.725	12%	Tháng 11 năm 2025
TỔNG CỘNG	61.725		

Chi tiết các khoản đi vay từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 26)			
Tập đoàn Vingroup	54.891.985	4,9% - 14,5%	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026
TỔNG CỘNG	54.891.985		
Vay dài hạn (Thuyết minh số 26)			
Tập đoàn Vingroup	5.636.430	8,7% - 12%	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 6 năm 2027
TỔNG CỘNG	5.636.430		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.3 Chi tiết các khoản cho vay và đi vay các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đi vay từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 26)			
Tập đoàn Vingroup	37.769.798	5,2% - 12%	Từ tháng 2 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
Công ty VGI	130.000	12%	Tháng 9 năm 2025
TỔNG CỘNG	37.899.798		
Vay dài hạn (Thuyết minh số 26)			
Tập đoàn Vingroup	21.431.430	9,15% - 15%	Từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 3 năm 2027
TỔNG CỘNG	21.431.430		

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25.4)			
Công ty VHI Hải Phòng	527.450	10,98%	Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026
Công ty VHI Hà Tĩnh	192.571	15,3%	Từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 4 năm 2026
TỔNG CỘNG	720.021		
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 25.4)			
Công ty VHI Hải Phòng	15.515.182	10,98%	Từ tháng 9 năm 2025 đến tháng 1 năm 2027
Công ty VHI Hà Tĩnh	3.229.544	15,3%	Từ tháng 7 năm 2026 đến tháng 12 năm 2024
TỔNG CỘNG	19.844.726		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

35.3 Chi tiết các khoản cho vay và đi vay các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết khoản nợ thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Bên liên quan	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (triệu VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26.4)</i>			
Công ty VHI Hải Phòng	500.952	10,98%	Từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025
TỔNG CỘNG	500.952		
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 26.4)</i>			
Công ty VHI Hải Phòng	15.852.190	10,98%	Từ tháng 3 năm 2026 đến tháng 1 năm 2067
TỔNG CỘNG	15.852.190		

35.4 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lương và thưởng	71.180	47.721
TỔNG CỘNG	71.180	47.721

36. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TANG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng dự án và phát triển sản phẩm

Công ty đã ký kết các hợp đồng liên quan đến việc mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị, phát triển xe, hệ thống công nghệ thông tin và triển khai các hoạt động xây dựng nhà máy và phát triển sản phẩm. Tổng số cam kết theo những hợp đồng này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 ước tính là 11.777 tỷ VND.

Các cam kết với nhà cung cấp

Công ty đã ký các hợp đồng mua hàng với một số nhà cung cấp, trong đó có cam kết về sản lượng mua tối thiểu cần đạt bởi Công ty trong một giai đoạn nhất định và mức bồi thường nếu không đạt sản lượng mua cam kết. Trong trường hợp sản lượng mua hàng không đạt theo cam kết, nhà cung cấp sẽ có quyền sửa đổi báo giá và giá linh kiện hoặc được hưởng bồi thường từ Công ty. Nếu không đạt được số lượng tối thiểu theo quy định, Công ty sẽ được miễn nghĩa vụ khi đạt được thỏa thuận miễn trừ cần thiết với nhà cung cấp.

Ngoài ra, Công ty cũng cam kết thanh toán cho một số nhà cung cấp của đối tác ủy thác nhập khẩu trong trường hợp đối tác này vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TĂNG (tiếp theo)

Các cam kết thuê hoạt động trong đó Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty, là bên đi thuê, đã ký kết các hợp đồng thuê hoạt động với số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của thỏa thuận này được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: triệu VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	832.493	854.708
Từ 1 đến 5 năm	1.482.023	1.765.773
Trên 5 năm	801.954	871.704
TỔNG CỘNG	3.116.470	3.492.183

37. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	15.922.138	44.269
- Đồng Euro (EUR)	25.379	1.684

Công ty đang nhận giữ hộ một số tài sản thuộc sở hữu của một bên liên quan. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bên liên quan này đang trong quá trình tiếp nhận các tài sản này từ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KÝ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong tháng 8 năm 2025, theo công bố thông tin của VinFast Singapore, Công ty dự kiến tách thành Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast (công ty bị tách) và Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Novatech ("Công ty Novatech") (công ty được tách). Công ty Novatech dự kiến có vốn điều lệ là 105,8 nghìn tỷ VND và sẽ sở hữu các tài sản liên quan đến chi phí đầu tư cho các dự án nghiên cứu và phát triển đã hoàn thành của Công ty. VinFast Singapore dự kiến chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Novatech cho Tổng Giám đốc của Công ty. Sau giao dịch chuyển nhượng, Công ty dự kiến thuê lại quyền sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ tương ứng với các tài sản nêu trên từ Công ty Novatech.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính nặng giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Trịnh Thị Vân
Người lập



Ngô Nguyệt Hằng
Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Hải
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CHI NHÁNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

Danh sách công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty	Tên viết tắt	Tỷ lệ điều quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động kinh đi
1	Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ VinFast	Công ty Thương mại VinFast	99.5	99.5	Số 7, Đường Bằng Lăng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán xe có động cơ
2	Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng Xanh VINEG	Công ty VnEG	99.8	99.8	Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Đảo Cát Hải, đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất pin xe điện
3	Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng VinES Hà Tĩnh (*)	Công ty VinES Hà Tĩnh	99.8	99.8	Khu Kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Sản xuất pin và ác quy
4	VinFast Engineering Australia Pty Ltd (**)	Công ty VinFast Australia	100	100	3/4 16 Bay Street, Brighton VIC, Australia	Thiết kế ô tô, xe máy, hợp tác nghiên cứu công nghệ và nhập khẩu, phân phối hàng hóa
5	VinFast Germany GmbH (**)	Công ty VinFast Germany	100	100	Kornmarktstrasse, Bechmannstraße 8/Berliner Straße 51 – 60311 Frankfurt am Main, Đức	Mua bán, xuất nhập khẩu thiết bị, linh kiện, vật tư, phụ tùng ô tô, xe máy, và các hàng hóa liên quan

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua các công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

(**) Cho mục đích tối ưu hóa cơ cấu quản trị trong Tập đoàn, Nhóm Công ty đang trong quá trình chuyển nhượng cổ phần của Công ty VinFast Germany sang Công ty Cổ phần Vingroup Investment Việt Nam. Theo đó, Công ty VinFast Germany sẽ trở thành công ty trong cùng Tập đoàn với Nhóm Công ty khi giao dịch này hoàn tất.

(***) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, công ty này đang tạm ngưng hoạt động và tiến hành thanh lý tài sản.

Danh sách các chi nhánh hạch toán độc lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Hà Tĩnh	Lô CN4-1, CN4-2, Khu công nghiệp Trung tâm, Khu kinh tế Vũng Áng, Phường Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Sản xuất xe có động cơ



